CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2025.

Số: 89 /2025/TOS-GT

V/v: Giải trình về LNST trên BCTC riêng năm 2024 thay đổi hơn 10% so với năm 2023.

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

I. Tổ chức công bố thông tin

1. Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG
2. Mã chứng khoán: TOS
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 52 – 54 Trương Văn Bang, Phường Bình Trưng Tây, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Điện thoại: 028 7300 6826 Fax: 028 3535 5423

II. Nội dung công bố thông tin và giải trình

Công ty Cổ phần Dịch vụ biển Tân Cảng giải trình về việc lợi nhuận sau thuế trên BCTC riêng Quí IV năm 2024 có sự chênh lệch so với kỳ trước từ 10% trở lên, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2024 (VND)	Năm 2023 (VND)	Chênh lệch	
			Số tiền (VND)	Tỷ lệ
Lợi nhuận sau thuế trên BCTC riêng	387.615.209.209	150.294.291.365	237.320.917.844	157,90%

Giải trình lý do: Trong năm 2024, lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính riêng cao hơn so với cùng kỳ năm trước với lý do chính như sau:

+ Công ty triển khai được hầu hết các phương tiện/ thiết bị cung cấp dịch vụ ngoài khơi trong nước và trong khu vực, đồng thời Công ty tăng được đơn giá cho thuê so với cùng kỳ;

+ Doanh thu hoạt động tài chính cao hơn so với cùng kỳ.

Chúng tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0311638652 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG - Q.BÌNH THẠNH - TP.HỒ CHÍ MINH

Lê Đăng Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
4.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	6 - 9
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	10
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	11 - 12
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	13 - 40

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Khái quát về Công ty

Công ty là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311638652, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 3 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 12 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh về việc thay đổi vốn điều lệ, sửa đổi ngành nghề kinh doanh, thay đổi tên doanh nghiệp viết tắt, thay đổi địa chỉ của người đại diện theo pháp luật. Trong đó, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 12 ngày 07 tháng 05 năm 2024 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính của Công ty.

Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : 52-54 đường Trương Văn Bang, phường Bình Trưng Tây, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại : 028 7300 6826
- Fax : 028 3535 5423

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Bốc xếp hàng hóa, sửa chữa máy móc thiết bị, đại lý, môi giới, đấu giá (trừ môi giới bất động sản), kinh doanh nhiên liệu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị; dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật); dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác; dịch vụ hậu cần khai thác dầu khí, dịch vụ vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Võ Đắc Thiệu	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2022
Ông Nguyễn Sơn	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 04 tháng 05 năm 2022
Ông Lê Đăng Phúc	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2022

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Phạm Đức Duy	Trưởng ban	Ngày 21 tháng 08 năm 2023
Bà Vũ Thị Hải Yến	Thành viên	Ngày 28 tháng 04 năm 2022

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm /tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Lê Đăng Phúc	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 07 tháng 06 năm 2021
Ông Phạm Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 06 năm 2021
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 04 năm 2024
Ông Nguyễn Phùng Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2023
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 08 năm 2024
Ông Vũ Quang Tiến	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2013

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Đăng Phúc – Tổng Giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 07 tháng 06 năm 2021).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0311638652 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG
Q. BÌNH THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Đăng Phúc

Ngày 26 tháng 03 năm 2025

Số: 2.0295/25/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ biển Tân Cảng (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ biển Tân Cảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Hà Nội

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C TẠI HÀ NỘI

Lê Văn Khoa – Thành viên Ban Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 1794-2023-008-1
Người được ủy quyền

Trần Kim Anh - Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 1907-2023-008-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.106.316.135.976**	**836.947.853.067**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**351.731.794.023**	**241.698.100.328**
1. Tiền	111		342.231.794.023	114.698.100.328
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.500.000.000	127.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**9.050.000.000**	**-**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	9.050.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**653.067.316.592**	**434.088.112.945**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	644.795.348.818	425.530.285.806
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	11.257.718.299	5.294.418.066
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	18.282.225.880	25.777.038.605
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(21.267.976.405)	(22.513.629.532)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**81.151.165.074**	**147.553.033.263**
1. Hàng tồn kho	141	V.8	81.151.165.074	147.553.033.263
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**11.315.860.287**	**13.608.606.531**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	7.631.329.308	5.205.561.009
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.684.530.979	8.403.045.522
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.377.376.386.052**	**1.295.508.753.920**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**9.000.000.000**	**31.264.400.000**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	-	12.164.400.000
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5	9.000.000.000	19.000.000.000
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	100.000.000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**660.528.339.403**	**780.664.339.420**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	561.713.854.217	681.849.854.234
	Nguyên giá	*222*		*2.205.282.181.714*	*2.204.092.954.441*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.643.568.327.497)*	*(1.522.243.100.207)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	98.814.485.186	98.814.485.186
	Nguyên giá	*228*		*99.263.085.186*	*99.263.085.186*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(448.600.000)*	*(448.600.000)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**58.784.550.384**	**4.642.983.158**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	58.784.550.384	4.642.983.158
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.2**	**589.439.270.000**	**364.746.770.000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		180.722.400.000	210.722.400.000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		408.716.870.000	154.024.370.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**59.624.226.265**	**114.190.261.342**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	59.624.226.265	114.190.261.342
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.483.692.522.028**	**2.132.456.606.987**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.365.229.848.308**	**1.313.341.906.729**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**978.278.874.114**	**733.536.991.942**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	336.825.846.775	216.353.068.089
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	83.110.501.717	9.473.381.442
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	72.690.987.514	25.003.180.747
4. Phải trả người lao động	314		14.557.440.281	11.632.184.589
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	48.635.855.751	60.470.305.882
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	99.361.222.597	99.361.222.597
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	27.057.318.495	55.772.933.670
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	236.563.116.466	247.032.648.390
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		26.789.921.346	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	32.686.663.172	8.438.066.536
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**386.950.974.194**	**579.804.914.787**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	99.361.222.597
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	386.950.974.194	480.443.692.190
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.118.462.673.720**	**819.114.700.258**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.21**	**1.118.462.673.720**	**819.114.700.258**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		309.998.860.000	309.998.860.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*309.998.860.000*	*309.998.860.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		325.021.116.226	279.932.828.816
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		26.872.565.779	26.872.565.779
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		456.570.131.715	202.310.445.663
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*107.716.443.426*	*202.310.445.663*
- *LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*348.853.688.289*	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.483.692.522.028**	**2.132.456.606.987**

Lập, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thế Cường	Vũ Quang Tiến	Lê Đăng Phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	2.075.598.575.204	1.041.818.890.017
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		2.075.598.575.204	1.041.818.890.017
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	1.500.837.480.857	753.524.606.495
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		574.761.094.347	288.294.283.522
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	41.575.803.946	22.284.161.443
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	61.736.020.704	73.467.573.758
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		56.267.655.489	70.490.823.111
8.	**Chi phí bán hàng**	25	VI.5	6.456.535.676	955.748.182
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.6	91.793.066.023	64.841.528.542
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		456.351.275.890	171.313.594.483
11.	**Thu nhập khác**	31		333.613.018	4.947.078.592
12.	**Chi phí khác**	32		390.082.931	560.807.456
13.	**Lợi nhuận khác**	40		(56.469.913)	4.386.271.136
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		456.294.805.977	175.699.865.619
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	V.15	68.679.596.768	25.405.574.254
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		387.615.209.209	150.294.291.365
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.7	-	-
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71	VI.7	-	-

Lập, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thế Cường	Vũ Quang Tiến	Lê Đăng Phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***456.294.805.977***	***175.699.865.619***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.10-11	121.325.227.290	132.619.623.401
- Các khoản dự phòng	03	VI.6	25.544.268.219	1.998.902.204
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	1.458.358.638	822.574.690
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(29.612.266.715)	(13.240.206.932)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	56.267.655.489	70.490.823.111
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***631.278.048.898***	***368.391.582.093***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(195.578.383.036)	(34.069.560.937)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		66.401.868.189	(75.980.125.210)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		94.064.260.267	210.285.407.118
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		52.140.266.778	(25.195.205.984)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(64.356.493.711)	(65.758.442.575)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(24.119.068.156)	(54.669.750)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		384.200.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.20	(17.903.010.111)	(20.652.776.202)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***542.311.689.118***	***356.966.208.553***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(64.618.275.089)	(150.517.469.069)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	90.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(76.210.000.000)	(177.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		77.160.000.000	188.200.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	V.2	(254.692.500.000)	(30.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	V.2	30.150.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33.744.671.642	25.411.294.284
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(254.466.103.447)***	***(144.015.265.694)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.19	735.794.012.015	544.970.185.288
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19	(839.756.261.935)	(562.878.600.870)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(74.383.555.419)	(49.599.717.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(178.345.805.339)***	***(67.508.133.082)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**109.499.780.332**	**145.442.809.777**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**241.698.100.328**	**96.266.569.169**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		533.913.363	(11.278.618)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.11**	**351.731.794.023**	**241.698.100.328**

Lập, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thế Cường	Vũ Quang Tiến	Lê Đăng Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Bốc xếp hàng hóa, sửa chữa máy móc thiết bị, đại lý, môi giới, đấu giá (trừ môi giới bất động sản), kinh doanh nhiên liệu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị; dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật); dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác; dịch vụ hậu cần khai thác dầu khí, dịch vụ vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch biển Tân Cảng ("Tcots")	Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng Tây, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp thực phẩm, đại lý du lịch, kinh doanh khách sạn; bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống; cho thuê máy móc thiết bị	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Kiên Giang ("TCKG")	39 Trần Hưng Đạo, Khu phố Kiên Tân, Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	66,67%	66,67%	66,67%
Công ty Cổ phần Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc ("TCM")	Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng Tây, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	54,00%	54,00%	54,00%
Công ty Cổ phần Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng ("TCDG")	Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng Tây, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	51,00%	51,00%	51,00%

Các công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ	Thôn Kiều Lương, xã Đức Long, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa	31,00%	31,00%	31,00%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Gantry	Tầng 3, số 52-54 đường Trương Văn Bang, phường Bình Trưng Tây, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	45,00%	45,00%	45,00%
Công ty TNHH Dịch vụ ngầm Tân Cảng Mermaid	Số 52-54 đường Trương Văn Bang, phường Bình Trưng Tây, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	50,00%	50,00%	50,00%
Công ty Cổ phần Hỗ trợ hàng hải và Dịch vụ ngoài khơi Tân Cảng	Số 52-54 đường Trương Văn Bang, phường Bình Trưng Tây, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	36,00%	36,00%	36,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư YICO Việt Nam	NQ 10-15, Nguyệt Quế 10, Khu đô thị Vinhome Star City, phường Đông Hương, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	35,00%	35,00%	35,00%
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng	Số 722 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	43,79%	43,79%	43,79%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có 398 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 329 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của các Ngân hàng TMCP Quân đội, Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (Các ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của các Ngân hàng TMCP Quân đội, Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (Các ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra.

Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu bao gồm:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo thời gian quy định trên hợp đồng bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tàu định kỳ

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tàu định kỳ phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí duy tu cảng, đường bãi container

Chi phí duy tu cảng, đường bãi container phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 10
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06
Tài sản cố định khác	04 – 05

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.657.440.634	1.129.918.606
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	340.574.353.389	113.218.181.722
Tiền đang chuyển	-	350.000.000
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) (*)	9.500.000.000	127.000.000.000
Cộng	**351.731.794.023**	**241.698.100.328**

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng được đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng, số tiền 5.000.000.000 VND (xem thuyết minh số V.19a).

2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	***180.722.400.000***	-	***210.722.400.000***	-
Công ty Cổ phần dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng	51.000.000.000	-	51.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng Kiên Giang	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc	64.022.400.000	-	64.022.400.000	-
Công ty Cổ phần Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng	35.700.000.000	-	35.700.000.000	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng Xuân Cầu (i)	-		30.000.000.000	
Đầu tư vào công ty liên kết	***408.716.870.000***	-	***154.024.370.000***	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ	121.249.370.000	-	121.249.370.000	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Gantry	22.275.000.000	-	22.275.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Du thuyền Việt Nam (nay là Công ty Cổ phần Đầu tư YICO Việt Nam)	10.500.000.000	-	10.500.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Ngầm Tân Cảng Mermaid	17.767.500.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Hỗ trợ Hàng hải và Dịch vụ Ngoài khơi Tân Cảng	18.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng	218.925.000.000	-	-	-
Cộng	**589.439.270.000**	-	**364.746.770.000**	-

Số lượng cổ phần/phần vốn góp nắm giữ và tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các đơn vị như sau:

Tên Công ty	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng CP/ phần vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng CP/ phần vốn góp	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng	5.100.000 CP	51,00%	5.100.000 CP	51,00%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Kiên Giang	3.000.000 CP	66,67%	3.000.000 CP	66,67%
Công ty Cổ phần Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc	6.402.240 CP	54,00%	6.402.240 CP	54,00%
Công ty Cổ phần Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng	3.570.000 CP	51,00%	3.570.000 CP	51,00%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Xuân Cầu (i)	-	-	3.000.000 CP	51,00%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ	3.911.270 CP	31,00%	3.911.270 CP	31,00%
Công ty Cổ phần Tân Cảng – Gantry	2.025.000 CP	45,00%	2.025.000 CP	45,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Du thuyền Việt Nam (nay là Công ty Cổ phần Đầu tư YICO Việt Nam)	1.050.000 CP	35,00%	1.050.000 CP	35,00%
Công ty TNHH Dịch vụ Ngầm Tân Cảng Mermaid	17.767.500.000 VND	50,00%	-	-
Công ty Cổ phần Hỗ trợ Hàng hải và Dịch vụ Ngoài khơi Tân Cảng	1.800.000 CP	36,00%	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng (ii)	8.757.000 CP	43,79%	-	-

(i) Ngày 28 tháng 06 năm 2024, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 13/2024/NQ-HĐQT thông qua việc giải thể Công ty Cổ phần Tân Cảng Xuân Cầu. Công ty đã nhận lại toàn bộ phần vốn đầu tư bằng hình thức chuyển khoản.

(ii) Trong năm, Công ty đã mua 8.757.000 cổ phần (tương đương với 43,79% vốn điều lệ) của Công ty cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng với giá mua là 218.925.000.000 VND.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết

Công ty Cổ phần Tân Cảng Kiên Giang và Công ty Cổ phần Đầu tư YICO Việt Nam hiện đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng, chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh. Các Công ty khác đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với các công ty con, công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng		
Thuê tài sản của Công ty con	35.430.000.000	31.980.000.000
Sử dụng dịch vụ của Công ty con	9.817.044.248	6.300.600.169
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Công ty con	2.203.916.486	1.332.933.051
Cổ tức được chia	7.650.000.000	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng Kiên Giang		
Lãi vay phải trả công ty con	2.968.222.998	2.960.113.099
Công ty Cổ phần Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc		
Doanh thu cho công ty con thuê tàu	12.668.822.452	11.697.402.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho công ty con		27.402.000

	Năm nay	Năm trước
Sử dụng dịch vụ của Công ty con	8.798.280.410	3.249.145.250
Cổ tức được chia	9.603.360.000	-
Công ty Cổ phần Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng		
Doanh thu cho công ty con thuê tàu	34.595.354.586	44.719.616.737
Công ty Cổ phần Tân Cảng Xuân Cầu		
Góp vốn thành lập công ty con	-	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ		
Cổ tức được chia	9.321.009.468	7.030.426.611
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Gantry		
Sử dụng dịch vụ của Công ty liên kết	30.698.113.544	14.040.387.779
Lãi cho Công ty liên kết vay	1.115.506.851	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	767.139.780	-
Công ty TNHH Dịch vụ Ngầm Tân Cảng Mermaid		
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	42.730.760.858	-
Góp vốn vào Công ty liên kết	17.767.500.000	-
Công ty Cổ phần Hỗ trợ Hàng hải và Dịch vụ Ngoài khơi Tân Cảng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	6.624.191.258	-
Góp vốn vào Công ty liên kết	18.000.000.000	-

3. Phải thu của khách hàng

3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***71.497.866.175***	***105.107.410.690***
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	-	32.623.724.919
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng	1.228.137.674	1.435.789.314
Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	640.200.000	12.960.000.000
Công ty Cổ phần Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc	20.182.916.522	580.942.200
Công ty Cổ phần Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng	40.634.891.860	57.506.954.257
Công ty TNHH Dịch vụ ngầm Tân Cảng Mermaid	8.006.003.712	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng Gantry	805.716.407	-
Phải thu các khách hàng khác	***573.297.482.643***	***320.422.875.116***
SC Management Co., Ltd	167.752.642.886	52.502.632.229
Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro	204.397.227.972	81.238.359.937
Aussie Offshore Services Limited	36.688.614.934	11.824.072.714
Các khách hàng khác	164.458.996.851	174.857.810.236
Cộng	**644.795.348.818**	**425.530.285.806**

3b. Phải thu dài hạn của khách hàng

Là khoản phải thu dài hạn Công ty Cổ phần Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc (bên liên quan).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kawasaki Trading Co., Ltd	-	861.064.110
Ben Line Agencies (h.k.) Ltd	-	843.870.143
Công ty Luật TNHH Unilaw	500.000.000	500.000.000
Haridass Ho & Partners	7.218.157.500	-
Các nhà cung cấp khác	3.539.560.799	3.089.483.813
Cộng	**11.257.718.299**	**5.294.418.066**

5. Phải thu về cho vay dài hạn

Là khoản cho Công ty Cổ phần Tân Cảng – Gantry (Công ty liên kết) vay theo Hợp đồng ngày 18 tháng 11 năm 2022 và Phụ lục ngày 17 tháng 03 năm 2025, số tiền 19.000.000.000 VND, thời hạn 60 tháng tính từ ngày nhận tiền vay đầu tiên (ngày 30/11/2022). Lãi suất vay cố định 9%/năm, tiền lãi trả định kỳ theo quý.

6. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***11.950.149.217***	-	***16.250.203.915***	-
Công ty Cổ phần Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc – Cổ tức phải thu	9.603.360.000	-	9.603.360.000	-
Công ty Cổ phần Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng - Lãi vay phải thu	-	-	5.389.282.190	-
Công Ty Cổ phần Tân Cảng Gantry - Lãi vay phải thu	2.253.698.632	-	1.138.191.781	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng- Phải thu khác	93.090.585	-	119.369.944	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***6.332.076.663***		***9.526.834.690***	-
Dự thu lãi tiền gửi	66.322.739	-	74.952.327	-
Ký cược, ký quỹ	1.232.783.380	-	1.365.351.880	-
Tạm ứng	2.432.244.100	-	3.623.911.575	-
Các khoản chi hộ	2.190.525.388	-	4.115.152.757	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	410.201.056	-	347.466.151	-
Cộng	**18.282.225.880**	-	**25.777.038.605**	-

7. Nợ xấu

Các khoản nợ phải thu sau đây đều có thời gian quá hạn trên 3 năm và đã được dự phòng 100%.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Linh Ngọc Ngân	-	1.245.653.127
Jungwon Maritime Pte. Ltd	21.267.976.405	21.267.976.405
Cộng	**21.267.976.405**	**22.513.629.532**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	22.513.629.532	20.514.727.328
Trích lập dự phòng bổ sung	-	1.998.902.204
Xóa nợ	(1.245.653.127)	-
Số cuối năm	**21.267.976.405**	**22.513.629.532**

8. Hàng tồn kho

Là nhiên liệu dự trữ cấp cho các tàu vận tải và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của dịch vụ cho thuê tàu vận tải, vận chuyển ngoài khơi, cụ thể:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhiên liệu	42.801.247.232	41.050.580.479
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	38.349.917.842	106.502.452.784
Cộng	**81.151.165.074**	**147.553.033.263**

9. Chi phí trả trước

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm	7.631.329.308	4.409.649.591
Chi phí sửa chữa tài sản	-	622.111.418
Chi phí kiểm tra, giám định tàu	-	173.800.000
Cộng	**7.631.329.308**	**5.205.561.009**

9b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.824.828.693	26.443.459.219
Chi phí sửa chữa tàu, bảo dưỡng tàu	20.299.944.416	19.039.017.120
Chi phí duy tu cảng, đường bãi container	33.339.298.722	65.936.836.641
Các chi phí khác	1.160.154.434	2.770.948.362
Cộng	**59.624.226.265**	**114.190.261.342**

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	98.814.485.186	448.600.000	99.263.085.186
Số cuối năm	**98.814.485.186**	**448.600.000**	**99.263.085.186**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	448.600.000	448.600.000
Chờ thanh lý	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	448.600.000	448.600.000
Số cuối năm	**-**	**448.600.000**	**448.600.000**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	98.814.485.186	-	98.814.485.186
Số cuối năm	**98.814.485.186**	**-**	**98.814.485.186**

Một số tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 98.814.485.186VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại các Ngân hàng.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	434.155.654.077	987.985.491.114	779.779.997.721	973.591.274	1.198.220.255	2.204.092.954.441
Mua trong năm	-	-	1.189.227.273	-	-	1.189.227.273
Số cuối năm	**434.155.654.077**	**987.985.491.114**	**780.969.224.994**	**973.591.274**	**1.198.220.255**	**2.205.282.181.714**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	416.008.714.510	557.778.837.535	3.684.165.357	973.591.274	1.198.220.255	979.643.528.931
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	416.558.163.512	851.337.843.274	252.175.281.892	973.591.274	1.198.220.255	1.522.243.100.207
Khấu hao trong năm	1.814.693.952	44.177.011.980	75.333.521.358	-	-	121.325.227.290
Số cuối năm	**418.372.857.464**	**895.514.855.254**	**327.508.803.250**	**973.591.274**	**1.198.220.255**	**1.643.568.327.497**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	17.597.490.565	136.647.647.840	527.604.715.829	-	-	681.849.854.234
Số cuối năm	**15.782.796.613**	**92.470.635.860**	**453.460.421.744**	**-**	**-**	**561.713.854.217**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 555.075.978.732 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại các Ngân hàng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	-	***55.330.794.499***	***(1.189.227.273)***	***54.141.567.226***
Thiết bị ROV 150HP	-	53.996.778.654	-	53.996.778.654
Xe Toyota Fortuner 2.7 AT		1.189.227.273	(1.189.227.273)	-
Sà lan Tân Cảng 375	-	144.788.572	-	144.788.572
Xây dựng cơ bản dở dang (*)	***4.642.983.158***	-	-	***4.642.983.158***
Dự án 52 - 58 Trần Phú Nha Trang	542.740.734	-	-	542.740.734
Dự án xây dựng cầu cảng và vận chuyển hàng hóa tại Hải Phòng	3.013.636.364	-	-	3.013.636.364
Dự án khác	1.086.606.060	-	-	1.086.606.060
Cộng	**4.642.983.158**	**55.330.794.499**	**(1.189.227.273)**	**58.784.550.384**

(*) Các công trình này sẽ được tiếp tục thực hiện khi Công ty bố trí được nguồn vốn, phù hợp với tình hình tài chính của Công ty.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***57.351.756.056***	***38.765.670.449***
Công ty Cổ phần Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc	-	5.285.194.370
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	4.652.360.747	5.524.192.835
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng	24.635.800.110	14.835.897.300
Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh	4.483.100.000	5.560.300.000
Công ty TNHH MTV Hải Sản Trường Sa	10.023.265.740	2.143.682.556
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	87.225.972	190.596.626
Công ty Cổ phần Cung ứng Tcots - Cát Lái	3.094.716.140	2.098.981.565
Công ty Cổ phần Tân Cảng Gantry	7.475.546.087	3.126.825.197
Công ty Cổ phần Hỗ trợ Hàng hải và Dịch vụ Ngoài khơi Tân Cảng	2.899.741.260	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	***279.474.090.719***	***177.587.397.640***
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu	16.588.739.675	25.619.104.855
Aussie Offshore Services Limited	62.703.469.877	7.835.445.889
Genmarca Shipping Limited	47.758.813.388	-
Công ty Cổ phần Hàng hải và Năng lượng Hải Mã	-	33.212.249.195
Các nhà cung cấp khác	152.423.067.779	110.920.597.701
Cộng	**336.825.846.775**	**216.353.068.089**

14. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro	69.620.000.000	-
Mermaid Subsea Services (Thailand) Ltd.	4.546.199.517	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Huỳnh Thy	8.923.233.200	8.923.233.200
Các khách hàng khác	21.069.000	550.148.242
Cộng	**83.110.501.717**	**9.473.381.442**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phát sinh trong năm		Số cuối năm
		Số phải nộp	Số đã thực nộp	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	19.764.252.314	(19.764.252.314)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.176.602.781	(4.176.602.781)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.090.632.697	68.679.596.768	(24.119.068.156)	68.651.161.309
Thuế thu nhập cá nhân	737.279.429	9.925.375.571	(9.647.026.849)	1.015.628.151
Thuế nhà thầu	175.268.621	7.711.714.114	(4.862.784.681)	3.024.198.054
Thuế môn bài	-	4.000.000	(4.000.000)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	453.051.973	(453.051.973)	-
Cộng	**25.003.180.747**	**110.714.593.521**	**(63.026.786.754)**	**72.690.987.514**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Năm 2014, Công ty phát sinh hoạt động đầu tư mới vào lĩnh vực cầu cảng và bắt đầu có thu nhập chịu thuế. Theo quy định tại điều 19 và điều 20 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026) đối với thu nhập phát sinh từ hoạt động này. Ngoài ra, thu nhập từ hoạt động cầu cảng được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm (từ năm 2014 đến năm 2028).

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	456.294.805.977	175.699.865.619
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:	9.845.914.230	3.409.768.907
Các khoản điều chỉnh tăng	10.547.004.871	3.718.947.647
Chi phí không hợp lệ	*10.517.457.077*	*3.182.106.327*
Chi phí thuế bị phạt, truy thu	-	*536.841.320*
Lãi chênh lệch tỉ giá đánh giá lại tiền và các khoản phải thu cuối năm trước đã thực hiện năm nay	*29.547.794*	
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(701.090.641)	(309.178.740)
Lỗ chênh lệch tỉ giá đánh giá lại tiền và các khoản phải thu cuối năm trước đã thực hiện năm nay	-	*(279.630.946)*
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	*(701.090.641)*	*(29.547.794)*
Thu nhập chịu thuế	466.140.720.207	179.109.634.526
Thu nhập miễn thuế (cổ tức được chia)	(26.574.369.468)	(7.030.426.611)
Thu nhập tính thuế	439.566.350.739	172.079.207.915
Trong đó:		
Thu nhập từ hoạt động khai thác cảng biển	*128.224.489.201*	*60.432.913.860*
Thu nhập từ hoạt động khác	*311.341.861.538*	*111.646.294.055*
Thuế suất thuế TNDN phổ thông	20%	20%
Thuế suất thuế TNDN hoạt động khai thác cảng	10%	10%

	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	***87.913.270.148***	***34.415.841.583***
Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	***(12.822.448.920)***	***(6.043.291.386)***
Thuế TNDN được miễn, giảm (50%)	***(6.411.224.460)***	***(3.021.645.693)***
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***68.679.596.768***	***25.350.904.504***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	***54.669.750***
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**68.679.596.768**	**25.405.574.254**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***13.149.669.530***	***20.193.964.938***
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn - Tiền thuê đất	8.940.632.000	8.940.632.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Kiên Giang – Lãi vay phải trả	4.209.037.530	5.920.226.198
Công ty TNHH MTV Hải Sản Trường Sa Phí cầu cảng	-	5.333.106.740
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***35.486.186.221***	***40.276.340.944***
Lãi vay phải trả	12.943.430.995	19.321.080.549
Chi phí thuê tàu phải trả	1.231.000.000	11.020.370.124
Chi phí nhiên liệu phải trả	10.660.924.443	5.172.364.042
Chi phí thuyền viên nước ngoài	8.790.821.550	3.497.842.052
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.860.009.233	1.264.684.177
Cộng	**48.635.855.751**	**60.470.305.882**

17. Doanh thu chưa thực hiện

Là doanh thu chưa thực hiện của hoạt động cho Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn (bên liên quan) thuê cầu.

18. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***24.455.192.198***	***53.230.794.180***
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	24.448.885.746	53.169.885.371
Cổ tức phải trả	*24.134.583.581*	*52.018.310.000*
Khoản BHXH và khoản phải trả khác	*314.302.165*	*1.151.575.371*
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng – Tiền thu hộ	5.000.000	5.000.000
Kinh phí hoạt động Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	1.306.452	55.908.809

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***2.602.126.297***	***2.542.139.490***
Kinh phí công đoàn	302.441.757	113.874.950
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	11.926.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.230.808.300	2.230.808.300
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	68.876.240	185.530.240
Cộng	**27.057.318.495**	**55.772.933.670**

19. Vay

19a. Vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn Ngân hàng (*)	***133.070.398.470***	***143.539.930.394***
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	52.407.970.176	44.418.213.215
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú	52.771.913.785	66.322.421.286
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa	-	32.799.295.893
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	27.890.514.509	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)	***103.492.717.996***	***103.492.717.996***
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga – Chi nhánh Vũng Tàu	14.284.257.680	14.284.257.680
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	41.492.786.748	41.492.786.748
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đống Đa	47.715.673.568	47.715.673.568
Cộng	**236.563.116.466**	**247.032.648.390**

(*) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng, thời hạn 12 tháng, để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	*Hợp đồng vay*	*Hạn mức*	*Lãi suất/ năm*	*Tài sản đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	Hợp đồng ngày 09/7/2024	100 tỷ VND	5,4%	Tài khoản tiền gửi tại cùng ngân hàng; 02 cầu RTG 6+1 và 01 cầu Kocks 73013; Quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng cung cấp dịch vụ
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú	Hợp đồng ngày 08/08/2024	80 tỷ VND	5,5% - 6,3%	02 cầu Container KOCKS và Tàu TC Royal
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	Hợp đồng ngày 11/12/2024	50 tỷ VND	4,0% - 4,2%	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.
Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	143.539.930.394	103.492.717.996	247.032.648.390
Số tiền vay phát sinh	659.394.012.015	-	659.394.012.015
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	-	103.492.717.996	103.492.717.996
Số tiền vay đã trả	(669.863.543.939)	(103.492.717.996)	(773.356.261.935)
Số cuối năm	**133.070.398.470**	**103.492.717.996**	**236.563.116.466**

19b. Vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn bên liên quan	***72.494.545.000***	***72.494.545.000***
Công ty Cổ phần Tân Cảng Kiên Giang[(i)]	36.494.545.000	36.494.545.000
Bên liên quan - Cá nhân [(ii)]	36.000.000.000	36.000.000.000
Vay dài hạn ngân hàng[(iii)]	***190.656.429.194***	***294.149.147.190***
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	108.673.360.244	150.166.146.992
Ngân hàng liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Vũng Tàu	19.244.558.619	33.528.816.299
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đống Đa	62.738.510.331	110.454.183.899
Vay dài hạn các cá nhân[(iv)]	***123.800.000.000***	***113.800.000.000***
Cộng	**386.950.974.194**	**480.443.692.190**

(i) Khoản vay Công ty Cổ phần Tân Cảng Kiên Giang theo Hợp đồng tín dụng ký năm 2020 và phụ lục gia hạn ký ngày 15/06/2024, mục đích bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay 05 năm, lãi suất 8%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(ii) Khoản vay dài hạn các cá nhân để tăng cường vốn cho hoạt động offshore (thời hạn vay 05 năm, tự động gia hạn), đầu tư mua tàu TC89, đầu tư thiết bị ROV và đầu tư vào dự án Cầu Kocks (thời hạn vay theo thời gian hoạt động của dự án, lần lượt là 10 năm, 7 năm và 8 năm). Chi tiết như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư tàu TC 89 và Phục vụ hoạt động offshore (lãi suất 9,0%/năm)	***128.000.000.000***	***118.000.000.000***
Bên liên quan	35.000.000.000	35.000.000.000
Các cá nhân khác	93.000.000.000	83.000.000.000
Đầu tư thiết bị ROV ATOM và cầu Kocks (lãi suất 25,0%/năm)	***31.800.000.000***	***31.800.000.000***
Bên liên quan	1.000.000.000	1.000.000.000
Cán bộ nhân viên Công ty	200.000.000	200.000.000
Các cá nhân khác	30.600.000.000	30.600.000.000
Cộng	**159.800.000.000**	**149.800.000.000**

(iii) Các khoản vay dài hạn ngân hàng để đầu tư tài sản cố định, được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Chi tiết như sau:

Hợp đồng vay	*Mục đích vay/Hạn mức*	*Thời hạn*	*Lãi suất/năm*
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam			
Hợp đồng ngày 26/4/2021	Đầu tư tàu TC Dolphin/ Hạn mức vay: 65.000.000.000 VND	05 năm	7,0%
Hợp đồng ngày 8/11/2021	Đầu tư tàu nạo vét xén thổi 650/ Hạn mức vay: 129.920.000.000 VND	07 năm	7,29%
Hợp đồng ngày 4/7/2023	Đầu tư tòa nhà văn phòng 52 Trương Văn Bang/ Hạn mức vay: 77.000.000.000 VND	07 năm	6,68%
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga – Chi nhánh Vũng Tàu			
Hợp đồng ngày 04/5/2021	Đầu tư mua tàu TC Eagle	05 năm	6,7%
Hợp đồng ngày 20/9/2023	Đầu tư mua tàu TC Saturn	05 năm	7,7%
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam			
Hợp đồng ngày 12/6/2018	Đầu tư 02 cẩu Mitsui	106 tháng	7,2%
Hợp đồng ngày 15/6/2022	Đầu tư 01 tàu TC Venus	60 tháng	8,3%

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Số cuối năm				
Vay dài hạn bên liên quan	36.000.000.000	-	36.000.000.000	-
Vay dài hạn ngân hàng	294.149.147.190	103.492.717.996	180.703.729.194	9.952.700.000
Vay dài hạn các cá nhân khác	160.294.545.000	-	160.294.545.000	-
Cộng	**490.443.692.190**	**103.492.717.996**	**376.998.274.194**	**9.952.700.000**
Số đầu năm				
Vay dài hạn bên liên quan	72.494.545.000	-	72.494.545.000	-
Vay dài hạn ngân hàng	397.641.865.186	103.492.717.996	277.649.147.190	16.500.000.000
Vay dài hạn các cá nhân khác	113.800.000.000	-	113.800.000.000	-
Cộng	**583.936.410.186**	**103.492.717.996**	**463.943.692.190**	**16.500.000.000**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Vay dài hạn ngân hàng	Vay dài hạn bên liên quan	Vay dài hạn các cá nhân khác	Cộng
Số đầu năm	294.149.147.190	72.494.545.000	113.800.000.000	480.443.692.190
Số tiền vay phát sinh	-	-	76.400.000.000	76.400.000.000
Số tiền vay đã trả	-	-	(66.400.000.000)	(66.400.000.000)
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(103.492.717.996)	-	-	(103.492.717.996)
Số cuối năm	**190.656.429.194**	**72.494.545.000**	**123.800.000.000**	**386.950.974.194**

19c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	4.694.137.050	19.380.760.460	72.200.000	(10.237.311.111)	13.909.786.399
Quỹ phúc lợi	3.399.564.889	19.380.760.460	312.000.000	(5.665.699.000)	17.426.626.349
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	344.364.597	3.005.885.827	-	(2.000.000.000)	1.350.250.424
Cộng	**8.438.066.536**	**41.767.406.747**	**384.200.000**	**(17.903.010.111)**	**32.686.663.172**

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cộng
Năm trước					
Số dư đầu năm	309.998.860.000	237.741.139.791	191.659.351.178	26.872.565.779	766.271.916.748
Lợi nhuận trong năm	-	-	150.294.291.365	-	150.294.291.365
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2022	-	42.191.689.025	(45.004.468.293)	-	(2.812.779.268)
Trích kinh phí hoạt động của Ban điều hành	-	-	(2.109.584.451)	-	(2.109.584.451)
Chia cổ tức	-	-	(77.499.715.000)	-	(77.499.715.000)
Trích quỹ các quỹ từ lợi nhuận năm 2023	-	-	(15.029.429.136)	-	(15.029.429.136)
Số dư cuối năm	**309.998.860.000**	**279.932.828.816**	**202.310.445.663**	**26.872.565.779**	**819.114.700.258**
Năm nay					
Số dư đầu năm	309.998.860.000	279.932.828.816	202.310.445.663	26.872.565.779	819.114.700.258
Lợi nhuận trong năm	-	-	387.615.209.209	-	387.615.209.209
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2023	-	45.088.287.410	(48.094.173.237)	-	(3.005.885.827)
Chia cổ tức	-	-	(46.499.829.000)	-	(46.499.829.000)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2024	-	-	(38.761.520.920)	-	(38.761.520.920)
Số dư cuối năm	**309.998.860.000**	**325.021.116.226**	**456.570.131.715**	**26.872.565.779**	**1.118.462.673.720**

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	111.599.990.000	111.599.990.000
Các cổ đông khác	198.398.870.000	198.398.870.000
Cộng	**309.998.860.000**	**309.998.860.000**

21c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	30.999.886	30.999.886
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	30.999.886	30.999.886
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	30.999.886	30.999.886

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

21d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 04 năm 2024:

		VND
Phân phối lợi nhuận năm 2023		
• Chia cổ tức cho các cổ đông	:	46.499.829.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển (30% LNST)	:	45.088.287.410
• Trích quỹ thưởng Ban điều hành (2% LNST)	:	3.005.885.827
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2024		
• Trích quỹ khen thưởng (5% LNST)	:	19.380.760.460
• Trích quỹ phúc lợi (5% LNST)	:	19.380.760.460

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

22a. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	6.653.634,29	2.479.814,37
Bath Thái (THB)	80.769,79	500.000

22b. Nợ khó đòi đã xử lý

Khoản nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng Công ty TNHH MTV Linh Ngọc Ngân với số tiền 1.245.653.127 VND, đã được xóa sổ do xác định không thể thu hồi.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu dịch vụ ngoài khơi	1.658.888.227.352	873.569.582.146
Doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng và trang thiết bị	285.361.222.597	157.694.155.646
Doanh thu dịch vụ khác	131.349.125.255	10.555.152.225
Cộng	**2.075.598.575.204**	**1.041.818.890.017**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Xem Thuyết minh VII.1

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ ngoài khơi	1.260.285.785.141	683.063.538.727
Giá vốn cho thuê cơ sở hạ tầng và trang thiết bị	111.527.185.803	61.445.295.016
Giá vốn dịch vụ khác	129.024.509.913	9.015.772.752
Cộng	**1.500.837.480.857**	**753.524.606.495**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn và tương đương tiền	1.144.866.010	937.350.085
Cổ tức, lợi nhuận được chia	26.574.369.468	7.030.426.611
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	11.963.537.231	8.197.129.368
Lãi tiền cho vay	1.743.031.237	6.118.871.230
Doanh thu hoạt động tài chính khác	150.000.000	384.149
Cộng	**41.575.803.946**	**22.284.161.443**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	56.267.655.489	70.490.823.111
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.173.301.216	2.121.710.341
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.458.358.638	822.574.690
Chi phí tài chính khác	1.836.705.361	32.465.616
Cộng	**61.736.020.704**	**73.467.573.758**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoa hồng	6.317.855.676	955.748.182
Các chi phí khác	138.680.000	-
Cộng	**6.456.535.676**	**955.748.182**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	55.594.957.423	34.996.484.585
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	1.610.894.476	1.514.888.423
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.339.826.297	947.621.223
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.111.325.606	769.326.907
Thuế, phí và lệ phí	189.693.192	370.943.845
Dự phòng phải thu khó đòi	-	1.998.902.204
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.572.734.633	16.464.230.689
Chi phí bằng tiền khác	15.373.634.396	7.779.130.666
Cộng	**91.793.066.023**	**64.841.528.542**

7. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	334.775.012.433	89.078.157.145
Chi phí nhân công	322.295.947.517	128.686.456.342
Chi phí khấu hao tài sản cố định	121.325.227.290	132.619.623.401
Chi phí dịch vụ mua ngoài	653.670.273.444	523.106.856.584
Chi phí khác	98.868.086.930	21.810.914.957
Cộng	**1.530.934.547.614**	**895.302.008.429**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, Công ty phát sinh các giao dịch bù trừ cổ tức phải trả và phải thu tiền cung cấp dịch vụ với Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn, số tiền: 44.623.724.919 VND. (năm trước không phát sinh).

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch và không có số dư công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức vụ	Tiền lương	Thưởng	Thù lao	Cộng thu thập
Năm nay					
Võ Đắc Thiệu	Chủ tịch HĐQT	-	-	120.000.000	120.000.000
Nguyễn Sơn (*)	Thành viên HĐQT	-	-	-	-
Lê Đăng Phúc	Thành viên HĐQT /Tổng Giám đốc	1.393.890.000	435.375.000	-	1.829.265.000
Phạm Đức Duy	Trưởng BKS	545.206.522	175.675.000	-	720.881.522
Vũ Thị Hải Yến	Thành viên BKS	-	-	60.000.000	60.000.000
Nguyễn Quốc Dũng	Phó Tổng Giám đốc (đến 01/04/2024)	188.850.000	10.000.000	-	198.850.000
Phạm Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	826.950.000	259.150.000	-	1.086.100.000
Nguyễn Phùng Hưng	Phó Tổng Giám đốc	660.000.000	203.500.000	-	863.500.000
Nguyễn Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc (từ 22/08/2024)	214.952.381	49.166.667	-	264.119.048
Vũ Quang Tiến	Kế toán trưởng	650.400.000	203.500.000	-	853.900.000
Cộng		**4.480.248.903**	**1.336.366.667**	**180.000.000**	**5.996.615.570**
Năm trước					
Võ Đắc Thiệu (*)	Chủ tịch HĐQT	-	-	-	-
Nguyễn Sơn (*)	Thành viên HĐQT	-	-	-	-
Lê Đăng Phúc	Thành viên HĐQT /Tổng Giám đốc	953.761.200	165.000.000	-	1.118.761.200
Phạm Huy Vũ	Trưởng BKS (đến 21/08/2023)	238.970.721	5.000.000	-	243.970.721
Vũ Thị Hải Yến (*)	Thành viên BKS	-	-	-	-
Phạm Đức Duy	Trưởng BKS (từ 21/08/2023)	326.732.160	73.000.000	-	399.732.160
Nguyễn Quốc Dũng	Phó Tổng Giám đốc	612.847.356	96.269.841	-	709.117.197
Phạm Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	612.847.356	97.000.000	-	709.847.356
Nguyễn Phùng Hưng	Phó Tổng Giám đốc (từ 29/06/2023)	333.067.000	85.000.000	-	418.067.000
Vũ Quang Tiến	Kế toán trưởng	568.702.200	85.000.000	-	653.702.200
Cộng		**3.646.927.993**	**606.269.841**	**-**	**4.253.197.834**

(*) Một số thành viên quản lý chủ chốt không hưởng lương, thù lao tại Công ty.

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn ("SNP")	Cổ đông lớn (sở hữu 36% vốn điều lệ)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng	Công ty con
Công ty Cổ phần Tân Cảng Kiên Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc	Công ty con
Công ty Cổ phần Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng	Công ty con
Công ty Cổ phần Cung ứng Tcots – Cát Lái	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Dương Anh	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Gantry	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dịch vụ ngầm Tân Cảng Mermaid	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hỗ trợ hàng hải và Dịch vụ ngoài khơi Tân Cảng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Tân Cảng	Công ty thuộc Tập đoàn SNP
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty thuộc Tập đoàn SNP
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng	Công ty thuộc Tập đoàn SNP
Công ty TNHH MTV Hải sản Trường Sa	Công ty thuộc Tập đoàn SNP
Công ty Cổ phần Tân Cảng – Petro Cam Ranh	Công ty thuộc Tập đoàn SNP
Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng – Cái Mép Thị Vải	Công ty thuộc Tập đoàn SNP
Công ty Cổ phần Tân Cảng – Cái Mép	Công ty thuộc Tập đoàn SNP
Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Tân Cảng	Công ty thuộc Tập đoàn SNP
Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng - Hải Phòng	Công ty thuộc Tập đoàn SNP

Giao dịch với các bên liên quan khác:

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cho thuê tài sản và cung cấp dịch vụ cho các đơn vị:		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	120.000.000.000	99.361.222.595
Công ty TNHH Một thành viên Cảng Tân Cảng – Cái Mép Thị Vải	66.582.000.000	57.000.000.000
Công ty TNHH Tân Cảng - PETRO Cam Ranh	1.428.981.482	431.574.074
Sử dụng dịch vụ của các đơn vị cung cấp:		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	447.742.627	522.104.560
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	8.656.718.413	9.118.033.460
Công ty TNHH MTV Hải sản Trường Sa	13.674.394.518	11.117.693.700
Công ty Cổ phần Cung ứng Tcots - Cát Lái	9.337.233.904	6.740.565.433
Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh	11.160.000.000	11.160.000.000
Chia cổ tức cho:		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	16.739.998.500	27.899.997.500

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.5, V.6, V.13, V.16, V.17, V.18 và V.19.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ ngoài khơi.
- Lĩnh vực kinh doanh: Cho thuê cơ sở hạ tầng và trang thiết bị.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Dịch vụ ngoài khơi	Cho thuê cơ sở hạ tầng và trang thiết bị	Cộng
Năm nay			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.790.237.352.607	285.361.222.597	2.075.598.575.204
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***1.790.237.352.607***	***285.361.222.597***	***2.075.598.575.204***
Giá vốn hàng bán	(1.389.310.295.054)	(111.527.185.803)	(1.500.837.480.857)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	400.927.057.553	173.834.036.794	574.761.094.347
Chi phí bán hàng			(6.456.535.676)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(91.793.066.023)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			476.511.492.648
Doanh thu hoạt động tài chính			41.575.803.946
Chi phí tài chính			(61.736.020.704)
Thu nhập khác			333.613.018
Chi phí khác			(390.082.931)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(68.679.596.768)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			***387.615.209.209***
Năm trước			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	884.124.734.371	157.694.155.646	1.041.818.890.017
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***884.124.734.371***	***157.694.155.646***	***1.041.818.890.017***

	Dịch vụ ngoài khơi	Cho thuê cơ sở hạ tầng và trang thiết bị	Cộng
Giá vốn hàng bán	(692.079.311.479)	(61.445.295.016)	(753.524.606.495)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	192.045.422.892	96.248.860.630	288.294.283.522
Chi phí bán hàng			(955.748.182)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(64.841.528.542)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			222.497.006.798
Doanh thu hoạt động tài chính			22.284.161.443
Chi phí tài chính			(73.467.573.758)
Thu nhập khác			4.947.078.592
Chi phí khác			(560.807.456)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(25.405.574.254)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			***150.294.291.365***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Dịch vụ ngoài khơi	Cho thuê cơ sở hạ tầng và trang thiết bị	Cộng
Số cuối năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.803.724.695.222	90.528.556.806	1.894.253.252.028
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			589.439.270.000
Tổng tài sản			***2.483.692.522.028***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	1.253.169.185.136	79.374.000.000	1.332.543.185.136
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			32.686.663.172
Tổng nợ phải trả			***1.365.229.848.308***
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.577.147.461.345	190.562.375.642	1.767.709.836.987
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			364.746.770.000
Tổng tài sản			***2.132.456.606.987***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	1.209.598.186.732	95.305.653.461	1.304.903.840.193
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			8.438.066.536
Tổng nợ phải trả			***1.313.341.906.729***

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Lập, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thế Cường	Vũ Quang Tiến	Lê Đăng Phúc